TÒA PHÚC THẨM **TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 157/2025/HS-PT
Ngày: 16-9-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Quốc Cường
Các Thẩm phán: ông Lê Văn Thường
bà Trần Thị Kim Liên

- *Thư ký phiên tòa*: ông Phan Nguyễn Thanh Toàn - Thẩm tra viên Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa*: ông Quách Đức Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 58/2025/TLPT-HS ngày 01/8/2025 đối với các bị cáo Nguyễn Thị Bích N, Thạch Thị Ngọc D1, Phan Thị L về tội *"Mua bán trái phép hóa đơn"*.

Do có kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị Bích N, Thạch Thị Ngọc D1, Phan Thị L đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 55/2025/HSST ngày 26-6-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Bị cáo có kháng cáo:

1. Họ và tên: Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1985 tại tỉnh Gia Lai; nơi thường trú và chỗ ở: tổ F, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là tổ F, phường H, tỉnh Gia Lai); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không ; giới tính: Nữ ; trình độ văn hoá: 12/12; nghề nghiệp: Kinh doanh; con ông Nguyễn Văn P và con bà Phạm Thị L1; có chồng tên là Nguyễn Như Ý và có 02 con, con lớn sinh năm 2011 và con nhỏ sinh năm 2016; tiền sự: không.

Tiền án: Bản án số 53/2017/HSST ngày 26/12/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xử phạt bị cáo 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 24 tháng tính từ ngày 20/6/2017 về tội "*Mua bán trái phép hóa đơn*".

Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn "*Cấm đi khỏi nơi cư trú*", có mặt tại phiên tòa.

2. Họ và tên: Thạch Thị Ngọc D1, sinh năm 1961 tại tỉnh Trà Vinh; nơi thường trú: K, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum; chỗ ở hiện nay: B N, phường T, thành phố K, tỉnh Kon Tum (nay là B N, phường K, tỉnh Quảng Ngãi); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Khơ Me; tôn giáo: không; giới tính: Nữ ; trình độ văn hoá: 07/12; nghề nghiệp: Kinh doanh; con ông Thạch S và con bà Phan Thị T; có chồng tên là Nguyễn Kim S1 và có 03 con, con lớn nhất sinh năm 1982 và con nhỏ nhất sinh năm 1988; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn *"Cấm đi khỏi nơi cư trú"*, có mặt tại phiên tòa.

3. Họ và tên: Phan Thị L, sinh năm 1970 tại tỉnh Hà Tĩnh; nơi thường trú: B H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; chỗ ở: B N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là B N, phường B, tỉnh Đắk Lắk); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: Nữ ; trình độ văn hoá: 12/12; nghề nghiệp: Kinh doanh; con ông Phan Văn C và con bà Hà Thị B; có chồng tên là Nguyễn Hữu Q (đã ly hôn) và có 02 con, con lớn sinh năm 1991 và con nhỏ sinh năm 1994; tiền án, tiền sự: không.

Nhân thân:

Bản án số 338/2023/HSST ngày 16/11/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk xử phạt bị cáo 02 năm 03 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 năm 06 tháng về tội "*Trốn thuế*".

Bản án số 518/2024/HSPT ngày 26/6/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt bị cáo 06 tháng tù về tội "*Mua bán trái phép hóa đơn*".

Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn *"Cấm đi khỏi nơi cư trú"*, có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa:

- Bào chữa cho bị cáo Thạch Thị Ngọc D1: Luật sư Phạm Thị Công Anh T1, Văn phòng L5 và Cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh K, có mặt tại phiên toà.

- Bào chữa cho bị cáo Phạm Thị L2: Luật sư Trần Văn H, Công ty L6, có mặt tại phiên toà.

Ngoài ra, trong vụ án còn có các bị cáo Nguyễn Thanh Y, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị P1, Lê Thị Mai H2, Lê Duy H3, Phạm Thị P2 nhưng không kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Đối với nội dung Công ty TNHH MTV H6 *(*Công ty H6*) mua và bán trái phép hoá đơn GTGT.*

Công ty H6 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh G cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900985599 vào ngày 29/4/2014, do Nguyễn Thanh Y làm Giám đốc, đại diện theo pháp luật; Nguyễn Thị H1 (vợ Y) làm kế toán nội bộ; kế toán thuế từ năm 2019 đến tháng 3/2022 là Hà Trọng H4 và từ tháng 4/2022 đến nay là Võ Thị Kim T2. Ngành nghề kinh doanh chính là mua bán vật liệu xây dựng, dịch vụ vận chuyển, ca máy.

Trong quá trình kinh doanh, hoạt động thực tế, Công ty H6 có mua một số nguồn hàng hóa là cát, đá, sỏi, xi măng và sắt thép trên thị trường nhưng không có hóa đơn GTGT, để hợp thức hóa nguồn hàng hóa đầu vào không có hóa đơn GTGT và xuất hóa đơn bán hàng, cung cấp dịch vụ cho một số doanh nghiệp, hộ kinh doanh thì từ tháng 01/2019 đến tháng 12/2022, Nguyễn Thanh Y và Nguyễn Thị H1 đã có hành vi mua bán trái phép tổng cộng 63 hóa đơn GTGT khống đã ghi nội dung và hóa đơn bán hàng với các mặt hàng mặt hàng cát, đá, xi măng, sắt, vận chuyển ca máy với các doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

1.1. Nội dung Công ty H6 *mua trái phép 27 số hoá đơn của* Công ty Ý1.

Công ty H6 và Công ty Ý1 có giao dịch mua bán hàng hoá là vật liệu xây dựng và vận chuyển hàng hóa, trong quá trình làm ăn với nhau, do có nhu cầu cần hóa đơn GTGT đầu vào là các mặt hàng vật liệu xây dựng cát, đá, sỏi … nên từ tháng 01/2019 đến tháng 7/2021, Nguyễn Thanh Y và Nguyễn Thị H1 đã liên hệ, thỏa thuận với Nguyễn Thị Bích N, là Giám đốc Công ty Ý1 để mua trái phép 27 số hoá đơn GTGT khống đã ghi nội dung của Công ty Ý1 về các mặt hàng cát, đá, xi măng, sắt với tổng tiền hàng ghi trên hóa đơn trước thuế là 7.373.880.000 đồng, tiền thuế GTGT là 737.388.000 đồng, giá trị sau thuế là 8.111.268.000 đồng. Giá mua hóa đơn là 10,5% giá trị hàng hóa trước thuế ghi trên hóa đơn, tương ứng với số tiền 774.257.400 đồng, H1 thanh toán tiền mua hóa đơn cho N bằng tiền mặt. Đối với 27 hóa đơn này, N nộp thuế GTGT cho Nhà nước 10%, thu lợi bất chính 0,5% tiền hàng khống trước thuế ghi trên hóa đơn, tương ứng với số tiền là 36.869.400 đồng .

** Cách thức hợp thức hóa số tiền 8.111.268.000 đồng (tổng giá trị thanh toán ghi trên 27 số hoá đơn GTGT khống):* Khi Công ty H6 có tiền trong tài khoản, H1 chuyển khoản từ tài khoản Ngân hàng B1 của Công ty H6 đến tài khoản Ngân hàng B1 số 62610000558555 của Công ty Ý1. Khi Công ty H6 không có tiền trong tài khoản thì N cho H1 mượn tiền mặt hoặc N sử dụng tài khoản BIDV

số 62610000877171 của N chuyển đến tài khoản BIDV số 62010001088363 của H1 để H1 nộp hoặc chuyển vào tài khoản của Công ty H6, sau đó H1 chuyển trả lại vào tài khoản của Công ty Ý1.

Để hợp thức hóa số tiền 8.111.268.000 đồng, từ ngày 31/3/2021 đến ngày 27/4/2023, Công ty H6 đã chuyển khoản cho Công ty Ý1 11 lần tổng số tiền 7.519.268.000 đồng và thực hiện bù trừ công nợ số tiền 592.000.000 đồng (*có biên bản bù trừ công nợ),* sau đó N trả lại số tiền trên cho H1 bằng tiền mặt số tiền 3.204.208.000 đồng và chuyển khoản số tiền 4.315.060.000 đồng.

1.2. Nội dung Công ty H6 mua trái phép 13 số hoá đơn của H5 kinh doanh Nguyễn Thị P1.

Hộ kinh doanh Nguyễn Thị P1 được Phòng Tài chính - Kế hoạch, UBND thành phố P cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số: 39A8003774 vào ngày 26/11/2014 do Nguyễn Thị P1 làm chủ hộ kinh doanh. Ngành nghề kinh doanh chính là mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất.

Trong quá trình làm ăn, do có nhu cầu mua khống hóa đơn GTGT để kê khai hợp thức hóa nguồn hàng hóa cát, đá, sỏi … mua trôi nổi trên thị trường, nên từ tháng 01/2019 đến tháng 12/2019, Nguyễn Thanh Y và Nguyễn Thị H1 đã chủ động liên hệ với Nguyễn Thị P1 để mua trái phép 13 số hoá đơn bán hàng khống đã ghi nội dung của H5 kinh doanh Nguyễn Thị P1 về các mặt hàng cát, đá với tổng tiền hàng ghi trên hóa đơn là 7.802.000.000 đồng, tiền thuế khoán 1,5% trên tiền hàng. Giá mua hóa đơn là 1,7% giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn, tương ứng với số tiền là 132.634.000 đồng, H1 thanh toán tiền mua hóa đơn cho P1 bằng tiền mặt. Đối với 13 hóa đơn Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Phương X cho Công ty H6 thì P1 đã nộp thuế cho nhà nước 1,5%, mức thuế khoán theo mặt hàng, thu lợi bất chính 0,2% tiền hàng ghi trên hóa đơn, tương ứng với số tiền là 15.604.000 đồng.

* *Cách thức hợp thức hóa số tiền 7.802.000.000 đồng (tổng giá trị thanh toán ghi trên 13 hoá đơn khống):* Công ty H6 chuyển từ tài khoản BIDV số B1 đến tài khoản ngân hàng B1 số 62010001101613 của P1 tổng cộng 15 lần số tiền 8.440.000.000 đồng. Sau đó, P1 rút tiền mặt trả lại cho H1 số tiền 3.280.000.000 đồng; chuyển từ tài khoản BIDV số 62010001101613 của P1 đến tài khoản BIDV số 62310000030566 của Y theo yêu cầu của H1 số tiền 4.160.000.000 đồng và chuyển đến tài khoản BIDV số 62010001088363 của H1 số tiền 1.000.000.000 đồng.

1.3. Nội dung Công ty H6 mua trái phép 08 số hoá đơn GTGT của Công ty L7.

Công ty L7, MST: 5900998171, địa chỉ: Số A L, Làng N, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai do Trần Quốc T3 *(Sinh năm: 1946, trú tại:* A L, phường T,

thành phố P, tỉnh Gia Lai*)* làm Giám đốc, đại diện theo pháp luật, Đoàn Thị Giang C1 (vợ ông T3) là Kế toán nội bộ; ngành nghề kinh doanh chính là buôn bán lốp xe ô tô.

Công ty H6 có quan hệ làm ăn, mua hàng hóa thực tế của Công ty L7, trong quá trình làm ăn, do cần thêm hóa đơn GTGT đầu vào là lốp xe ô tô để cân đối nguồn hàng đầu vào nên từ tháng 01/2019 đến tháng 9/2021, Nguyễn Thanh Y đã thỏa thuận mua không Công ty L7 08 số hóa đơn GTGT khống (không có hàng hóa thực tế gồm hóa đơn số 711, 713, 716, 727, 729, 740, 750 và 776) với tổng thành tiền trước thuế là 1.036.550.000 đồng, thuế GTGT là 103.655.000 đồng, thành tiền sau thuế là 1.140.205.000 đồng. Giá mua hóa đơn là 02% doanh số trước thuế ghi trên hóa đơn (02% x 1.036.550.000 đồng), tương ứng với số tiền là 20.731.000 đồng. Y thanh toán tiền mua hóa đơn cho T3 bằng hình thức chuyển khoản thông qua các lần thanh toán công nợ khi mua bán hàng hóa thật sau đó.

** Cách thức hợp thức hóa doanh số ghi trên hóa đơn:* Ngày 20/4/2021, Công ty H6 chuyển khoản từ số tài khoản BIDV số B1 đến tài khoản 0951100490007 của Công ty L7 số tiền 1.140.205.000 đồng. Ngày 22/4/2021, T3 yêu cầu Đoàn Thị Giang C1 rút tiền mặt và nộp vào tài khoản BIDV số 62310000030566 của Nguyễn Thanh Y số tiền 1.140.000.000 đồng.

1.4. Nội dung Công ty H6 bán trái phép 09 số hoá đơn GTGT cho Công ty Ý1 và Công ty T6.

Nguyễn Thị Bích N có mua vật liệu thực tế tại một số mỏ, bãi tập kết vật liệu khác nhưng các đơn vị đó không xuất được hoá đơn GTGT nên N đã liên hệ với Nguyễn Thanh Y để mua hoá đơn GTGT của Công ty H6 nhằm kê khai, khấu trừ thuế đầu vào cho Công ty T6 và Công ty Ý1, cụ thể:

- Từ tháng 12/2019 đến tháng 5/2021, Nguyễn Thanh Y và Nguyễn Thị H1 đã bán trái phép cho Nguyễn Thị Bích N 03 số hoá đơn GTGT khống đã ghi nội dung của Công ty H6 cho Công ty Ý1 các mặt hàng vận chuyển vật liệu xây dựng, ca máy với tổng tiền hàng ghi trên hóa đơn trước thuế là 720.000.000 đồng, tiền thuế GTGT 10% là 72.000.000 đồng, giá trị sau thuế là 792.000.000 đồng, giá bán hóa đơn là 11% giá trị hàng hóa trước thuế ghi trên hóa đơn với số tiền là 79.200.000 đồng. Đối với 03 hóa đơn này, Y và H1 thu lợi bất chính 01% tiền hàng khống trước thuế ghi trên hóa đơn, tương ứng với số tiền là 7.200.000 đồng.

- Từ tháng 12/2021 đến tháng 12/2022, Nguyễn Thanh Y và Nguyễn Thị H1 đã bán trái phép cho Nguyễn Thị Bích N 06 số hoá đơn GTGT khống đã ghi nội dung của Công ty H6 cho Công ty T6 mặt hàng vận chuyển vật liệu, cho thuê máy đào, máy lu, với tổng tiền hàng ghi trên hóa đơn trước thuế là 1.673.000.000 đồng, tiền thuế GTGT *(từ 07% đến 10% đối với từng loại mặt hàng)* là 138.840.000 đồng, tiền hàng sau thuế là 1.811.840.000 đồng, giá bán hóa đơn là 155.570.000

đồng. Đối với 06 hóa đơn này, Y và H1 thu lợi bất chính 01% tiền hàng không trước thuế ghi trên hóa đơn, tương ứng với số tiền là 16.730.000 đồng

Như vậy, tổng số tiền Nguyễn Thanh Y và Nguyễn Thị H1 đã bán trái phép 09 số hóa đơn GTGT không trên cho N là 234.770.000 đồng, N thanh toán tiền mua hóa đơn cho H1 bằng tiền mặt. Y và H1 nộp tiền thuế GTGT cho Nhà nước với số tiền là 210.840.000 đồng, thu lợi bất chính 01% tiền hàng trước thuế ghi trên mỗi hoá đơn, tương ứng với số tiền là 23.930.000 đồng.

** Cách thức hợp thức hóa doanh số ghi trên các hóa đơn:*

Để hợp thức hoá giá trị thanh toán ghi trên 03 hoá đơn GTGT đã xuất bán không cho Công ty Ý1 với tổng giá trị là 792.000.000 đồng: Ngày 17/6/2020, N chuyển từ tài khoản B1 của Công ty Ý1 đến tài khoản B1 của Công ty H6 số tiền 500.000.000 đồng, sau đó H1 rút để trả cho N 500.000.000 đồng tiền mặt, số tiền còn lại các bên thực hiện bù trừ công nợ.

Để hợp thức hoá giá trị thanh toán ghi trên 06 hoá đơn GTGT đã xuất bán không cho Công ty T6 với tổng giá trị là 1.811.840.000 đồng: Ngày 30/3/2023, N chuyển từ tài khoản BIDV số B1 của Công ty T6 đến tài khoản B1 của Công ty H6 số tiền 1.000.200.000 đồng, sau đó H1 chuyển từ tài khoản của Công ty H6 vào tài khoản BIDV số B1 của Công ty Ý1 số tiền 1.000.000.000 đồng, số tiền còn lại các bên thực hiện bù trừ công nợ.

1.5. Nội dung Công ty H6 bán trái phép 06 số hoá đơn GTGT cho Công ty Cổ phần X1 - Chi nhánh kinh doanh vật liệu xây dựng số 2 (Công ty X1).

Công ty X1, địa chỉ: Số A L, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai, do ông Huỳnh Bá C2 (hiện đã chết) là người đại diện theo pháp luật. Hiện nay, Công ty X1 do bà Huỳnh Thị Ngọc V *(Sinh năm: 1975, trú tại: Số C P, phường Y, thành phố P, Gia Lai, con ruột ông C2)* là người quản lý, điều hành mọi hoạt động của công ty; ngành nghề kinh doanh buôn bán vật liệu xây dựng. Trong quá trình kinh doanh thì Công ty H6 có bán cát, đá xây dựng thực tế cho Công ty X1. Tuy nhiên, khi xuất hóa đơn GTGT thì Huỳnh Thị Ngọc V đề nghị Nguyễn Thanh Y xuất khống thêm một lượng hàng ghi trên hóa đơn nhằm kê khai báo cáo thuế đầu vào, nên từ năm 2019 đến năm 2021, Công ty H6 có ký hợp đồng bán cát, đá xây dựng với Công ty X1, khi xuất hóa đơn, V đã yêu cầu Y xuất khống (không có hàng hóa thực tế) thêm một lượng hàng hóa trên hóa đơn mua bán hàng hóa. Căn cứ trên bảng kê hóa đơn vật tự mua vào và phiếu giao nhận hàng hóa, xác định Công ty H6 đã xuất khống cho Công ty X1 tổng cộng là 784 m^3 cát, đá xây dựng thể hiện tại 06 số hóa đơn GTGT *(gồm hóa đơn số 187 ngày 10/5/2019, khối lượng 140 m^3; số 37 ngày 24/10/2019 khối lượng 94 m^3; số 55 ngày 02/11/2019 khối lượng 188 m^3; số 59 ngày 19/11/2019 khối lượng 116 m^3; số 01 ngày 01/8/2020 khối lượng 94 m^3; số 125 ngày 28/12/2020 khối lượng 152 m^3)*, giá trị hàng hóa

thành tiền trước thuế là 200.400.000 đồng, thuế GTGT là 20.040.000 đồng, tổng thành tiền sau thuế là 220.440.000 đồng.

Đối với khối lượng cát, đá xây dựng xuất khống thêm cho Công ty X1, Y và V thỏa thuận số tiền phải trả cho Công ty H6 là 10,7% tiền hàng trước thuế đối với số lượng xuất khống ghi trên hóa đơn với số tiền là 21.442.800 đồng. Yên nộp thuế GTGT 10% cho Nhà nước, thu lợi bất chính 0,7% tiền hàng trước thuế, tương ứng với số tiền là 1.402.800 đồng. V đã thanh toán tiền mua hóa đơn bằng tiền mặt cho Nguyễn Thị H1.

* *Cách thức hợp thức hóa doanh số ghi trên hóa đơn:* Công ty X1 đã thực hiện thanh toán đầy đủ công nợ phát sinh trên số lượng hàng hóa mua bán trên các hóa đơn trên bằng hình thức ủy nhiệm chi chuyển khoản từ tài khoản BIDV số B1 của Công ty X1 đến số tài khoản BIDV số 62010000813483 của Công ty H6.

Ngày 26/01/2024, Công ty X1 đã kê khai điều chỉnh bổ sung, loại bỏ số hóa đơn nói trên tại Chi cục Thuế thành phố P và thực hiện đủ nghĩa vụ về thuế với Nhà nước.

1.6. Nội dung Công ty H6 *bán trái phép 13 số hoá đơn GTGT cho* Công ty TNHH T7 *(*Công ty T7*).*

Công ty T7 có địa chỉ tại số B Q, thị trấn P, huyện K, tỉnh Gia Lai do Lê Duy H3 làm Giám đốc, đại diện theo pháp luật. Năm 2020, Công ty T7 thi công một số công trình đường nông thôn tại huyện K, tỉnh Gia Lai nên có thuê ca máy thi công của một số cá nhân trên địa bàn huyện K để H3 sử dụng kê khai chi phí đầu vào, tuy nhiên các cá nhân này không đăng ký kinh doanh nên không đủ điều kiện xuất hóa đơn GTGT. Do đó, để có nguồn hóa đơn GTGT đầu vào, H3 liên hệ qua điện thoại với Phạm Thị P2 để mua trái phép hóa đơn GTGT, P2 đồng ý.

Từ tháng 4/2020 đến tháng 11/2020, P2 liên hệ với Nguyễn Thanh Y để mua trái phép 13 số hóa đơn GTGT đã ghi nội dung, mặt hàng ca máy với tổng tiền hàng trước thuế là 174.781.140 đồng, thuế GTGT là 17.478.114 đồng, thành tiền sau thuế là 192.259.254 đồng, giá mua hóa đơn là 8.5% nhân với tiền hàng khống trước thuế ghi trên hóa đơn, tương ứng với số tiền là 14.856.396 đồng. Sau đó, P2 bán lại 13 số hóa đơn trên cho H3 với giá 10% nhân với tiền hàng khống trước thuế ghi trên hóa đơn, tương ứng với số tiền là 17.478.114 đồng, P2 hưởng lợi số tiền 2.621.718 đồng. Toàn bộ 13 số hóa đơn H3 mua trái phép của P2, mỗi số hóa đơn đều có thành tiền sau thuế nhỏ hơn 20.000.000 đồng nên H3 lập phiếu chi tiền mặt để hợp thức hóa thanh toán tiền cho Công ty H6.

* *Cách thức thanh toán tiền mua khống hóa đơn như sau:*

Lê Duy H3 thanh toán tiền mua hóa đơn cho P2 bằng hình thức chuyển khoản từ tài khoản A1 số 5007205030754 của H3 đến tài khoản BIDV số

62010000930470 của P2, cụ thể: Ngày 14/5/2020, H3 chuyển khoản cho P2 số tiền 6.178.000 đồng để thanh toán cho việc mua trái phép 04 số hóa đơn GTGT của Quý 2/2020 (nội dung chuyển khoản *"LE DUY HOAI chuyen khoan tien hoa don ca may"*) và ngày 28/11/2020, H3 chuyển khoản cho P2 số tiền 10.000.000 đồng để thanh toán cho việc mua trái phép 09 số hóa đơn GTGT của Quý 4/2020 (nội dung chuyển khoản *"LE DUY HOAI chuyen khoan tien HD ca may"*), còn lại số tiền 1.297.889 đồng, H3 thanh toán cùng với khoản tiền phải trả khi mua vật liệu xây dựng thực tế của P2.

Phạm Thị P2 thanh toán tiền mua hóa đơn cho Nguyễn Thanh Y bằng hình thức chuyển khoản từ tài khoản BIDV số 62010000930470 của P2 đến tài khoản BIDV số 6230030566 của Y, cụ thể: Ngày 29/7/2020, P2 chuyển khoản cho Y số tiền 5.250.000 đồng để thanh toán cho việc mua 04 số hóa đơn GTGT của Quý 2/2020. Số tiền mua 09 số hóa đơn của Q 4/2020 là 8,5% nhân với tiền hàng trước thuế, tương ứng số tiền là 9.603.205 đồng được P2 thanh toán cho Y bằng tiền mặt.

2. Đối với nội dung Công ty Ý1 và Công ty T6 mua và bán trái phép hoá đơn GTGT.

Công ty TNHH MTV Ý1 (viết tắt là Công ty Ý1) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh G cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5901054345 vào ngày 13/02/2017, do Nguyễn Thị Bích N làm Giám đốc, đại diện theo pháp luật. Công ty Ý1 đăng ký địa chỉ kinh doanh ban đầu tại: đường L, phường C, thành phố P, tỉnh Gia Lai, sau đó chuyển về địa chỉ: số D đường L, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai với ngành nghề kinh doanh chính là mua bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Công ty TNHH MTV T6 (viết tắt là Công ty T6) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh G cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5901165944 vào ngày 25/02/2021 do Nguyễn Thị Phương T4 *(Sinh năm: 1998, trú tại:* tổ F, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai*, là em của* Nguyễn Thị Bích N*)* làm giám đốc. Công ty T6 đăng ký địa chỉ kinh doanh tại số C đường P, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai với ngành nghề kinh doanh chính là mua bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Công ty Ý1 và Công ty T6 có hoạt động, kinh doanh thực tế, bán vật liệu xây dựng cho nhiều doanh nghiệp và khách hàng trong và ngoài tỉnh. Tuy nhiên, quá trình kinh doanh, có một số khách hàng không có nhu cầu lấy hóa đơn GTGT, để tránh tồn kho và để kiếm thêm thu nhập nên ngoài việc mua trái 09 hóa đơn GTGT khống đã ghi nội dung và bán trái phép 27 hóa đơn GTGT khống đã ghi nội dung như đã nêu trên với Công ty H6 thì trong khoảng thời gian từ 02/2020 đến 6/2023, Nguyễn Thị Bích N còn bán trái phép 349 hóa đơn GTGT khống đã

ghi nội dung các mặt hàng vật liệu xây dựng cho một số doanh nghiệp, cụ thể như sau:

2.1. Nội dung Công ty Ý1 *và* Công ty T6 *bán trái phép 314 số hoá đơn GTGT cho* Công ty TNHH MTV D2 *(*Công ty D2*).*

Công ty D2, địa chỉ tại: K, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh K cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6101266198, do Nguyễn Kim S1 *(Sinh năm: 1959, chồng* D1*)* làm Giám đốc và Thạch Thị Ngọc D1 làm Phó Giám đốc quản lý, điều hành; ngành nghề kinh doanh chính là vận tải và mua bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Quá trình mua bán, kinh doanh cần phải xuất hóa đơn GTGT các mặt hàng vật liệu (cát, đá…), tuy nhiên, đa số hàng hóa Công ty D2 mua về là hàng trôi nổi, không có hóa đơn chứng từ, nên để kê khai báo cáo thuế và hợp thức hóa nguồn hóa đơn khống đầu vào để bán khống hóa đơn GTGT đầu ra cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Kon Tum, từ tháng 02/2020 đến tháng 12/2022, thông qua mối quan hệ quen biết từ trước, Thạch Thị Ngọc D1 đã liên hệ với Nguyễn Thị Bích N để mua trái phép 314 số hóa đơn GTGT khống đã ghi nội dung về các mặt hàng cát, đá, ca máy, vận chuyển của Công ty Ý1 và Công ty T6 với tổng tiền hàng trước thuế là 62.795.508.750 đồng, thuế GTGT là 6.279.550.875 đồng, tổng thành tiền sau thuế là 69.172.187.625 đồng, giá bán hóa đơn bằng 11% giá trị hàng hóa trước thuế ghi trên hóa đơn số tiền 6.907.505.963 đồng, cụ thể:

- N đã bán 143 số hóa đơn GTGT khống đã ghi nội dung của Công ty Ý1 về các mặt hàng cát, đá, ca máy cho Công ty D2 với tổng giá trị hàng hóa khống trước thuế là 36.993.220.750 đồng, thuế GTGT là 3.699.322.075 đồng, tổng thành tiền sau thuế là 40.692.542.825 đồng. Số tiền N bán hóa đơn khống là 4.069.254.283 đồng, N nộp thuế GTGT cho Nhà nước 10%, thu lợi bất chính 01% tiền hàng khống trước thuế ghi trên hóa đơn, tương ứng với số tiền là 369.932.208 đồng.

- N đã bán 171 số hóa đơn GTGT khống đã ghi nội dung của Công ty T6 về các mặt hàng cát, đá, với tổng giá trị hàng hoá trước thuế là 25.802.288.000 đồng, thuế GTGT là 2.580.228.800 đồng, tổng thành tiền sau thuế là 28.382.516.800 đồng. Tổng số tiền N bán hóa đơn khống là 2.838.251.680 đồng, N nộp thuế GTGT cho Nhà nước 10%, thu lợi bất chính 01% tiền hàng khống trước thuế ghi trên hóa đơn, tương ứng với số tiền là 258.022.880 đồng.

Như vậy, tổng giá trị hàng hóa trước thuế ghi trên 314 hóa đơn mà N đã bán khống cho Công ty D2 là 62.795.508.750 đồng. N đã nhận tiền bán hóa đơn khống từ D1 là 6.907.505.963 đồng, sau khi nộp thuế 10% số tiền 6.279.550.875 đồng, N thu lợi bất chính tổng số tiền là 627.955.088 đồng.

** Cách thức hợp thức hóa doanh số ghi trên các hóa đơn:*

Khi có tiền trong tài khoản thì D1 chuyển khoản từ tài khoản BIDV số B1 của Công ty D2 đến tài khoản BIDV số 62610000558555 của Công ty Ý1 và tài khoản BIDV số 62610006949999 của Công ty T6. Khi D1 không có tiền trong tài khoản thì N chuyển từ các tài khoản BIDV của N và Nguyễn Thị Phương T4 đến tài khoản BIDV số 62510004163370 của D1, sau đó D1 nộp tiền vào tài khoản của Công ty D2 rồi chuyển khoản từ tài khoản của Công ty D2 đến tài khoản của Công ty Ý1 và Công ty T6.

Tổng số tiền Công ty D2 chuyển cho N để hợp thức hóa việc mua bán 314 hóa đơn là 69.214.605.000 đồng. Sau khi chuyển tiền, D1 liên hệ để N trực tiếp hoặc nói T4 rút tiền chuyển lại vào tài khoản cá nhân số 62510004163370 cho D1. Việc chuyển trả lại cho D1 có lúc nộp tiền mặt, có lúc chuyển từ số tài khoản của N (số A, số B, số F) hoặc từ tài khoản của T4 (số F và số F) và 01 lần N mượn 600.000.000 đồng của Trương Thị Ngọc M *(Sinh năm: 1982, trú tại:* tổ B, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai*)* và nhờ M chuyển từ tài khoản 62110000040446 qua cho D1. Tổng số tiền mà N đã chuyển trả lại vào tài khoản cho D1 là 58.844.750.000 đồng.

Đối với việc thanh toán tiền bán hóa đơn, N sẽ cấn trừ trong số tiền mà Công ty D2 đã thanh toán khi chuyển khoản để hợp thức hóa, một số trường hợp D1 đưa tiền mặt cho N.

2.2. Nội dung Công ty T6 *bán trái phép 14 số hoá đơn GTGT cho* Công ty TNHH MTV H6 *(*Công ty D3*).*

Công ty D3 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh G cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5901122517 vào ngày 09/7/2019, do Hà Hữu L3 *(Sinh năm: 1993, trú tại:* số A P, xã T, thành phố P, tỉnh Gia Lai*)* làm Giám đốc, đại diện theo pháp luật; Lê Thị Mai H2 làm kế toán nội bộ, thực hiện toàn bộ giao dịch mua, bán hàng của công ty; Lê Thị Hoàng A là kế toán thuế của công ty. Công ty đăng ký địa chỉ kinh doanh tại: Số A P, xã T, thành phố P, tỉnh Gia Lai; ngành nghề kinh doanh chính là mua bán vật liệu xây dựng.

Năm 2022, Công ty D3 cần hóa đơn GTGT để hợp thức hóa nguồn gốc hàng hóa là cát, đá không có hóa đơn, chứng từ nên H2 đã liên hệ với N để mua hóa đơn khống mặt hàng cát, đá xây dựng, N đồng ý. Khi có nhu cầu mua khống hóa đơn thì H2 liên hệ qua điện thoại với N để cung cấp nội dung trên hóa đơn như: mặt hàng, khối lượng, giá cả để N xuất khống hóa đơn của Công ty T6 cho Công ty D3. Từ tháng 10/2022 đến tháng 6/2023, N đã bán trái phép cho H2 14 số hóa đơn GTGT khống đã ghi nội dung về các mặt hàng cát, đá xây dựng, với tổng tiền hàng trước thuế là 4.973.870.000 đồng, thuế GTGT là 497.387.000 đồng, tổng thành tiền sau thuế là 5.471.257.000 đồng. Giá bán hóa đơn là 11% tiền hàng khống trước thuế ghi trên hóa đơn, tương ứng với số tiền là 547.125.700 đồng,

việc thanh toán tiền mua hóa đơn bằng tiền mặt hoặc cấn trừ qua các lần chuyển khoản thanh toán hợp thức hóa công nợ. Công ty D3 đã sử dụng 14 số hóa đơn GTGT mua khống của Công ty T6 để khấu trừ thuế GTGT đầu vào. N nộp thuế cho Nhà nước bằng 10% tiền hàng ghi trên hóa đơn trước thuế, tương ứng với số tiền 497.387.000 đồng, thu lợi bất chính 01% tiền hàng khống trước thuế ghi trên hóa đơn, tương ứng với số tiền 49.738.700 đồng.

** Cách thức hợp thức hóa doanh số ghi trên các hóa đơn:* Khi H2 không có tiền thì N chuyển khoản từ tài khoản BIDV số 62610000877171 của N đến tài khoản BIDV số B1 và số 62110000140568 của H2 hoặc cho H2 mượn tiền mặt, sau đó H2 chuyển sang tài khoản của Công ty D3 rồi tiếp tục chuyển khoản qua Công ty T6. Khi có tiền thì H2 thực hiện chuyển khoản từ tài khoản B1 số 62010008555558 của Công ty D3 đến tài khoản BIDV số 62610009649999 của Công ty T6.

Để hợp thức hóa số tiền mua hóa đơn, từ ngày 11/10/2022 đến ngày 06/12/2023, N đã chuyển khoản và đưa tiền mặt cho H2 06 lần tổng số tiền 4.961.000.000 đồng, sau đó H2 chuyển khoản hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Công ty T6 08 lần tổng số tiền 5.522.460.000 đồng, số tiền chênh lệch, N rút ra thu tiền bán hóa đơn hoặc trả lại cho H2 bằng tiền mặt.

2.3. Nội dung Công ty T6 và Công ty Ý1 bán trái phép 21 số hoá đơn GTGT cho Công ty TNHH T8 (Công ty T8).

Công ty T8 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 6001143403 vào ngày 09/3/2011, do Phan Thị L làm Giám đốc, đại diện theo pháp luật; Võ Thị Thanh T5 *(Sinh năm: 1989, trú tại:* Số C N, phường T, thành phố B, Đắk Lắk*)* làm kế toán nội bộ. Công ty đăng ký địa chỉ kinh doanh tại B N, phường T, thành phố B, Đắk Lắk; ngành nghề kinh doanh chính là xây dựng công trình, mua bán vật liệu xây dựng.

Năm 2021, Phan Thị L có mua vật liệu xây dựng cát, đá … trôi nổi (không có hóa đơn) trên thị trường về kinh doanh. Khi xuất bán hàng hóa thì bên mua yêu cầu phải xuất hóa đơn GTGT nên Phan Thị L đã liên hệ với Nguyễn Thị Bích N đặt vấn đề mua hóa đơn GTGT của Công ty Ý1 và Công ty T6 nhằm mục đích hợp thức hóa nguồn gốc đầu vào để kê khai hóa đơn GTGT đầu ra. Khi cần mua khống hóa đơn GTGT, L gọi điện thoại cung cấp cho N thông tin cần xuất hóa đơn như: thông tin của Công ty T8, mặt hàng, số lượng, đơn giá, thành tiền, vật liệu xây dựng cần mua để N xuất bán hóa đơn GTGT. Việc mua hóa đơn với các mặt hàng cụ thể như sau:

- Từ tháng 3/2021 đến tháng 4/2021, Nguyễn Thị Bích N đã xuất bán trái phép cho Phan Thị L 10 số hóa đơn GTGT khống đã ghi nội dung các mặt hàng cát, đá, các loại của Công ty Ý1 với tổng giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn trước

thuế là 5.836.100.000 đồng, thuế GTGT 10% là 583.610.000 đồng, tổng giá trị sau thuế là 6.419.710.000 đồng, giá bán hóa đơn GTGT bằng 11% giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn trước thuế tương ứng với số tiền là 641.971.000 đồng. L đã thanh toán đủ cho N bằng hình thức chuyển khoản 510.000.000 đồng và đưa 131.971.000 đồng tiền mặt, N kê khai nộp thuế GTGT 10% cho Nhà nước là 583.610.000 đồng. Đối với 10 hóa đơn này, N thu lợi bất chính 01% tiền hàng không trước thuế ghi trên hóa đơn (01%x 5.836.100.000 đồng) tương ứng số tiền 58.361.000 đồng.

- Từ tháng 3/2021 đến tháng 12/2022, Nguyễn Thị Bích N đã xuất bán trái phép cho Phan Thị L 11 số hóa đơn GTGT không đã ghi nội dung các mặt hàng cát, đá, xi măng, thép các loại của Công ty T6 với tổng tiền hàng trước thuế là 4.909.868.516 đồng, thuế GTGT là 478.586.851 đồng, tổng thành tiền sau thuế là 5.388.455.367 đồng. Giá bán hóa đơn GTGT tùy vào từng mặt hàng ghi nhận trên hóa đơn, cụ thể:

+ Đối với hóa đơn GTGT mặt hàng cát, đá L mua với giá là 12% tiền hàng không trước thuế ghi trên hóa đơn. Tổng giá trị cát, đá ghi trên 11 số hóa đơn trước thuế là 3.141.000.000 đồng, tiền mua hóa đơn là 376.920.000 đồng. Đối với mặt hàng này, N thu lợi số tiền 02% tiền hàng không trước thuế ghi trên hóa đơn, tương ứng với số tiền 62.820.000 đồng

+ Đối với hóa đơn GTGT mặt hàng thép L mua với giá là 4,5% tiền hàng không trước thuế ghi trên hóa đơn. Tổng giá trị thép ghi trên 11 số hóa đơn trước thuế là 1.148.868.516 đồng, tiền mua hóa đơn là 51.699.000 đồng. Đối với mặt hàng này, N thu lợi số tiền 51.699.000 đồng.

+ Đối với hóa đơn GTGT mặt hàng xi măng L mua với giá là 2,5% tiền hàng không trước thuế ghi trên hóa đơn. Tổng giá trị xi măng ghi trên 11 số hóa đơn trước thuế là 620.000.000 đồng, tiền bán hóa đơn là 15.500.000 đồng. Đối với mặt hàng này, N thu lợi số tiền 15.500.000 đồng.

Tổng số tiền bán 11 số hóa đơn là 444.119.000 đồng, L đã thanh toán đủ cho N bằng chuyển khoản, N kê khai nộp thuế GTGT 10% cho Nhà nước 314.100.000 đồng (đối với mặt hàng thép, xi măng người tiêu dùng khi mua hàng đã phải chịu thuế), thu lợi bất chính tổng số tiền 130.019.000 đồng.

* *Cách thức hợp thức hóa doanh số ghi trên hóa đơn:*

- Để hợp thức hoá giá trị thanh toán ghi trên 10 hoá đơn GTGT không của Công ty Ý1, Phan Thị L đã chuyển 6.210.000.000 đồng từ các tài khoản tiền vay của Công ty T8 (số F, 63682000411915, 63682000415698, 63682000416600 và 63682000417898) đến tài khoản số 6260558555 của Công ty Ý1, còn lại 209.710.000 đồng, Công ty T8 chưa thanh toán. Sau khi nhận được tiền chuyển khoản, N đã chuyển trả lại cho L số tiền 5.700.000.000 đồng (từ số tài khoản

62610000967337 và 626100000877171 đến số tài khoản 63610000252300 của Võ Thị Thanh T5 theo yêu cầu của L), N giữ lại 510.000.000 đồng tiền bán hóa đơn khống cho L.

- Để hợp thức hoá giá trị thanh toán ghi trên 11 hoá đơn GTGT khống của Công ty T6: Phan Thị L chuyển khoản số tiền 5.420.000.000 đồng từ các tài khoản tiền vay của Công ty T8 (số F, 63682000477582, 63682000478080, 63682000482692, 63682000489718, 63682000491467, 63682000492363, 63682000494475) đến tài khoản số 62610009649999 của Công ty T6. Nguyễn Thị Bích N chuyển trả lại cho L số tiền 4.933.200.000 đồng (từ số tài khoản 62610000967337 và 626100000877171 đến số tài khoản 63610000152525 của L).

Tại Kết luận giám định số 413/KL-KLGĐ ngày 26/4/2024 của Phòng K Công an tỉnh G, kết luận: chữ ký trên mẫu cần giám định so với chữ ký của Nguyễn Thị Bích N trên mẫu so sánh do cùng một người ký ra; hình dấu tròn trên mẫu cần giám định so với mẫu dấu của Công ty Ý1 do cùng một con dấu đóng ra.

Với nội dung nêu trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 55/2025/HS-ST ngày 26-6-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định:

1. Về tội danh: tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị Bích N, Thạch Thị Ngọc D1, Phan Thị L phạm tội "*Mua bán trái phép hóa đơn*";

2. Về điều luật áp dụng và hình phạt:

2.1 Áp dụng điểm d, đ khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Bích N 30 (ba mươi) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

Áp dụng Điều 56 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt 12 (mười hai) tháng tù tại bản án số 53/2017/HSST, ngày 26/12/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng về tội "*Mua bán trái phép hóa đơn*" và hình phạt 30 tháng tù của bản án này. Buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 42 (bốn mươi hai) tháng tù. Thời hạn chấp hành án tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

2.2 Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Thạch Thị Ngọc D1 24 (hai mươi bốn) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

2.3 Áp dụng khoản 1 Điều 203; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015. Xử phạt bị cáo Phan Thị L 12 (mười hai) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về tội danh, điều luật và hình phạt đối với các bị cáo Nguyễn Thanh Y, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị P1, Lê Thị Mai H2, Lê Duy H3, Phạm Thị P2; quyết định về biện pháp tư pháp, về xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 29/6/2025, bị cáo Phan Thị L kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 01/7/2025, bị cáo Nguyễn Thị Bích N kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 05/7/2025, bị cáo Thạch Thị Ngọc D1 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các bị cáo Nguyễn Thị Bích N, Phan Thị L trình bày tự nguyện rút toàn bộ kháng cáo. Bị cáo Thạch Thị Ngọc D1 trình bày thay đổi kháng cáo là chỉ xin giảm nhẹ hình phạt.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên toà phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị Bích N, Phan Thị L, Thạch Thị Ngọc D1 là trong thời hạn luật định. Tại phiên toà phúc thẩm, các bị cáo Nguyễn Thị Bích N, Phan Thị L trình bày tự nguyện xin rút toàn bộ kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận và căn cứ Điều 348 Bộ luật Tố tụng hình sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị Bích N, Phan Thị L.

Về nội dung: Toà án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quyết định tuyên bố bị cáo Thạch Thị Ngọc D1 phạm tội "*Mua bán trái phép hóa đơn*" theo điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự và xử phạt bị cáo Thạch Thị Ngọc D1 24 (hai mươi bốn) tháng tù là có căn cứ, đúng tội, đúng pháp luật. Tại phiên toà xét xử phúc thẩm bị cáo D1 có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới. Tuy nhiên, nhân thân bị cáo xấu, đang bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh K khởi tố điều tra về tội "*Mua bán trái phép hoá đơn*" theo khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư Phạm Thị Công Anh T1 trình bày bào chữa cho bị cáo Thạch Thị Ngọc D1: Toà án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Thạch Thị Ngọc D1 về tội "*Mua bán trái phép hóa đơn*" theo điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự và xử phạt bị cáo Thạch Thị Ngọc D1 24 (hai mươi bốn) tháng tù là nghiêm khắc. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, tại phiên toà phúc thẩm hôm nay bị cáo có cung cấp thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới. Do đó, đề nghị Hội đồng xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo và giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: ngày 29/6/2025, bị cáo Phan Thị L kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Ngày 01/7/2025, bị cáo Nguyễn Thị Bích N kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Ngày 05/7/2025, bị cáo Thạch Thị Ngọc D1 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo. Như vậy, kháng cáo của các bị cáo là trong thời hạn quy định tại Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm, các bị cáo Nguyễn Thị Bích N, Phan Thị L trình bày tự nguyện xin rút toàn bộ kháng cáo. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 348 Bộ luật Tố tụng hình sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị Bích N, Phan Thị L, bản án sơ thẩm có hiệu lực đối với các bị cáo Nguyễn Thị Bích N, Phan Thị L.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo Thạch Thị Ngọc D1:

[2.1] Tại phiên toà xét xử phúc thẩm, bị cáo Thạch Thị Ngọc D1 trình bày thay đổi nội dung kháng cáo là chỉ xin giảm nhẹ hình phạt và thừa nhận hành vi phạm tội của mình như bản án sơ thẩm đã quy kết là đúng; Toà án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội "*Mua bán trái phép hóa đơn*" theo điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng tội, đúng pháp luật. Tuy nhiên, về hình phạt 24 (hai mươi bốn) tháng tù mà Toà án cấp sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo là nghiêm khắc, mong Hội đồng xét xử giảm hình phạt cho bị cáo.

[2.2] Bị cáo Thạch Thị Ngọc D1 là Phó Giám đốc, người quản lý điều hành Công ty TNHH MTV D2 đã có hành vi mua trái phép 314 số hóa đơn GTGT khống từ bị cáo Nguyễn Thị Bích N. Như vậy, hành vi phạm tội của bị cáo thuộc trường hợp "*Hóa đơn, chứng từ đã ghi nội dung từ 30 số trở lên*" được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự, có quy định mức hình phạt tù từ 01 năm đến 05 năm, phạm tội thuộc trường hợp nghiêm trọng, gây ảnh hưởng đến chính sách quản lý kinh tế của Nhà nước. Toà án cấp sơ thẩm đã xem xét phân tích đánh giá về hành vi thực hiện tội phạm, thái độ thành khẩn khai báo của bị cáo. Từ đó, áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo theo quy định của pháp luật và xử phạt bị cáo Thạch Thị Ngọc D1 02 năm tù là thoả đáng và đã thể hiện sự khoan hồng của pháp luật, phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội do bị cáo gây ra.

Tại phiên toà xét xử phúc thẩm hôm nay, bị cáo Thạch Thị Ngọc D1 cung cấp tài liệu, chứng cứ mới thể hiện là đã nộp 200.000 đồng án phí HSST (Biên lai thu số 0000827 ngày 09/9/2025 của THADS tỉnh G); chồng bị cáo người có công được tặng thưởng Bằng khen, Kỷ niệm chương; bị cáo có Hồ sơ bệnh án. Tuy nhiên, hiện nay bị cáo đang bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh K khởi tố điều tra về tội "*Mua bán trái phép hoá đơn*" theo khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình

sự, như vậy thể hiện bị cáo có nhân thân xấu. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Thạch Thị Ngọc D1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Số tiền 200.000 đồng án phí HSST bị cáo nộp theo Biên lai thu số 0000827 ngày 09/9/2025 của THADS tỉnh G được xem xét giải quyết trong quá trình thi hành án.

[3] Án phí hình sự phúc thẩm: các bị cáo Nguyễn Thị Bích N, Phan Thị L không phải chịu. Bị cáo Thạch Thị Ngọc D1 phải chịu theo quy định của pháp luật.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng Điều 348 Bộ luật Tố tụng hình sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị Bích N, Phan Thị L, bản án sơ thẩm có hiệu lực đối với các bị cáo Nguyễn Thị Bích N, Phan Thị L.

2. Về tội danh: tuyên bố bị cáo Thạch Thị Ngọc D1 phạm tội "*Mua bán trái phép hóa đơn*";

3. Về điều luật áp dụng và hình phạt:

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Thạch Thị Ngọc D1 24 (hai mươi bốn) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

4. Án phí hình sự phúc thẩm: các bị cáo Nguyễn Thị Bích N, Phan Thị L không phải chịu. Bị cáo Thạch Thị Ngọc D1 phải chịu 200.000 đồng.

5. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử		**Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa**
Lê Văn Thường	**Trần Thị Kim Liên**	**Trần Quốc Cường**